

Vít trí đuôi lõm có khía

Cấp bền và ký hiệu

Thép 12.9

• DIN 916K **KHÔNG** phải là một tiêu chuẩn mới tách riêng như DIN 916/914/915...mà là một biến thể sản phẩm của DIN 916. Là dạng vít không đầu lục giác đuôi lõm có khía (Knurled Cup Point Socket Set Screw), được chế tạo tương tự DIN 916 nhưng phần đuôi lõm có khía (knurled) để tăng ma sát và giúp chống lỏng tốt hơn dưới rung động và dao động.

• Ứng dụng: cố định pully, bánh răng, vòng chặn, khớp nối trục, trục quay, tay quay, bộ truyền động, động cơ, hộp số, máy móc công nghiệp và cơ khí chế tạo, đặc biệt phù hợp cho các mối ghép chịu rung động.



Chú Thích:

d: đường kính danh nghĩa của ren

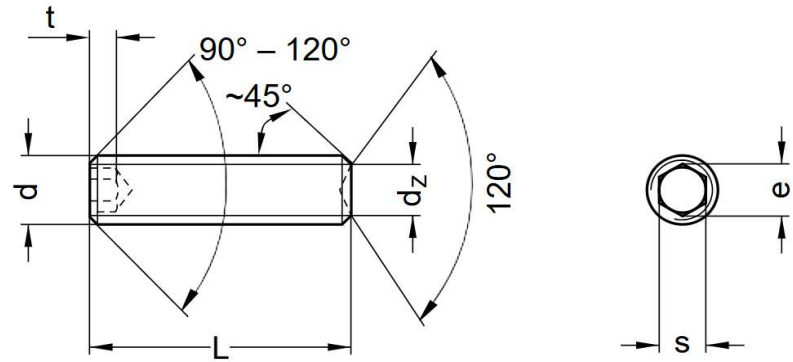
dz: đường kính đuôi lõm

L: chiều dài vít trí

t: chiều sâu lỗ lục giác

e: đường kính ngoại tiếp lục giác

s: kích thước khóa tay



Đường kính ren (d)		M1.4	M1.6	(M1.8)	M2	M2.5	M3	M4	M5	M6
P	Bước Ren	0.3	0.35	0.35	0.4	0.45	0.5	0.7	0.8	1
dz	max.	0.7	0.8	0.9	1	1.2	1.4	2	2.5	3
	min.	0.45	0.55	0.65	0.75	0.95	1.15	1.75	2.25	2.75
s	Danh Nghĩa	0.7	0.7	0.7	0.9	1.3	1.5	2	2.5	3
	max.	0.724	0.724	0.724	0.902	1.295	1.545	2.045	2.56	3.08
t	min.	0.711	0.711	0.711	0.889	1.27	1.52	2.02	2.52	3.02
	Vít Ngắn	0.6	0.7	0.8	0.8	1.2	1.2	1.5	2	2
e	Vít Dài	1.4	1.5	1.6	1.7	2	2	2.5	3	3.5
	min.	0.803	0.803	0.803	1.003	1.427	1.73	2.3	2.87	3.44
L0 (*)	Danh Nghĩa	2	2	2.5	2.5	3	4	5	5	6

Đường kính ren (d)		M8	M10	M12	(M14)	M16	(M18)	M20	(M22)	M24
P	Bước Ren	1.25	1.5	1.75	2	2	2.5	2.5	2.5	3
dz	max.	5	6	8	9	10	12	14	16	16
	min.	4.7	5.7	7.64	8.64	9.64	11.57	13.57	15.57	15.57
s	Danh Nghĩa	4	5	6	6	8	10	10	12	12
	max.	4.095	5.095	6.095	6.095	8.115	10.115	10.115	12.142	12.142
t	min.	4.02	5.02	6.02	6.02	8.025	10.025	10.025	12.032	12.032
	Vít Ngắn	3	4	4.8	5.6	6.4	7.2	8	9	10
e	Vít Dài	5	6	8	9	10	11	12	13.5	15
	min.	4.58	5.72	6.86	6.86	9.15	11.43	11.43	13.72	13.72
L0 (*)	Danh Nghĩa	8	10	12	14	16	18	20	22	25

(*) Khi $L \leq L0$: đó là vít ngắn / Khi $L > L0$: đó là vít dài.